

Số: /BC-SNN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2020

## **BÁO CÁO**

### **Tổng kết việc thực hiện và đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2012 của UBND thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định về nội dung chi và mức chi hoạt động khuyến nông trên địa bàn thành phố**

Thực hiện Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn thành phố với mục tiêu chuyển đổi sản xuất từ các loại cây trồng vật nuôi có hiệu quả kinh tế thấp sang các loại cây trồng vật nuôi có giá trị, hiệu quả kinh tế cao, theo hướng phát triển nông nghiệp đô thị hiện đại, hiệu quả, bền vững, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học, tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng cao, an toàn, bảo vệ môi trường và đáp ứng tốt hơn nhu cầu về rau sạch, hoa tươi, cá kiểng, sữa của thị trường và gắn với phát triển du lịch mang đặc trưng thành phố,

Trong thời gian qua, Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành nhiều chương trình phát triển nông nghiệp trọng điểm như chương trình phát triển rau an toàn; hoa, cây kiểng; cá cảnh; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với nhiều giải pháp thiết thực, tác động nhanh, hiệu quả đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn. Trong các giải pháp quan trọng đã nêu trên, hoạt động khuyến nông đã tác động trực tiếp, tích cực đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh thông qua các hoạt động chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp.

Để triển khai hoạt động khuyến nông trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 về khuyến nông (sau đây gọi là Nghị định số 02/2010/NĐ-CP); Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN), Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2012 quy định về nội dung chi và mức chi hoạt động khuyến nông trên địa bàn thành phố.

Trong giai đoạn hiện nay, mục tiêu của khuyến nông được Chính phủ, ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn xác định là *“Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp để tăng thu nhập, giảm nghèo, làm giàu, thích ứng với các điều kiện sinh thái, khí hậu và thị trường thông qua các nội dung, hình thức, phương thức hoạt động khuyến nông. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng*

*phát triển sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; thúc đẩy tiến trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới; tăng cường khả năng chống chịu thiên tai; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, ổn định kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường. Huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp”.*

Để khắc phục một số hạn chế tại Nghị định số 02/2010/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN chưa đầy đủ nội dung hoặc một số nội dung chi, mức chi không còn phù hợp với giai đoạn hiện nay; mức chi cho các mô hình trình diễn khuyến nông chủ yếu ở quy mô nhỏ, chưa có sự khác biệt về quy mô mô hình giữa các địa bàn trung du, miền núi, đồng bằng với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội khác nhau, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 về khuyến nông thay thế Nghị định số 02/2010/NĐ-CP; Ngày 04 tháng 11 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2019/TT-BTC quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông thay thế cho Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông, Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính về Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông, tại Điều 10 quy định nội dung chi, mức chi: “*Căn cứ quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và nội dung chi, mức chi quy định tại Mục 1 Chương II của Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của địa phương và đạt được mục tiêu của khuyến nông ở địa phương*”. Để tiếp tục thực hiện chủ trương phát triển ngành nông nghiệp của thành phố trong thời gian tới, việc trình Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành “**Nghị quyết ban hành quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động khuyến nông trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**” là yêu cầu hết sức cấp thiết.

Thực hiện theo trình tự xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng báo cáo đánh giá việc thực hiện và thực trạng các vấn đề liên quan đến Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định về nội dung chi và mức chi hoạt động khuyến nông trên địa bàn thành phố với các nội dung cụ thể như sau:

## **I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2012/QĐ-UBND**

### **1. Việc ban hành văn bản triển khai thực hiện**

Để thúc đẩy phát triển nông nghiệp trên địa bàn thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố cũng đã ban hành các chương trình phát triển cây, con trên địa bàn thành phố (rau, hoa, cây kiểng, cá cảnh...), chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kế hoạch về phát triển nhóm sản phẩm chủ lực

của ngành nông nghiệp thành phố. Trên cơ sở đó, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng ban hành các kế hoạch để triển khai các chương trình (*chi tiết đính kèm phụ lục I*). Đây là cơ sở để các đơn vị trực thuộc Sở lập kế hoạch tổ chức thực hiện các nội dung được giao, trong đó có hoạt động khuyến nông và cơ sở về nội dung chi, mức chi về khuyến nông đã được căn cứ vào Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND.

## **2. Về tình hình phổ biến, triển khai thực hiện**

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai có hiệu quả các chương trình nông nghiệp trọng điểm của thành phố. Trong đó, các hoạt động khuyến nông đã chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật, giống cây trồng vật nuôi mới...

Kết quả từ năm 2013 đến nay, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã giao Trung tâm Khuyến nông triển khai các hoạt động khuyến nông với kết quả đã tổ chức: 958 lớp tập huấn, 529 cuộc tham quan các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả trong và ngoài thành phố, 479 cuộc hội thảo, 867 mô hình trình diễn khuyến nông và các hoạt động khuyến nông khác với khoảng 74.028 lượt nông dân tiếp nhận với tổng kinh phí hỗ trợ khoảng 145 tỷ đồng (*chi tiết đính kèm phụ lục II*). Trong đó, kết quả thực hiện một số chương trình phát triển nông nghiệp trọng điểm cơ bản như sau:

### **- Chương trình phát triển rau an toàn:**

+ Chuyển giao nhiều chủng loại giống mới với năng suất, chất lượng cao cho nông dân (hơn 2.000 kg hạt giống rau cho 110 mô hình); chuyển giao quy trình sản xuất rau an toàn VietGAP; tư vấn đăng ký chứng nhận VietGAP; chuyển giao ứng dụng cơ giới hóa với số lượng 900 máy móc thiết bị như: hệ thống tưới nhỏ giọt, tưới phun, máy xới đất, máy gieo hạt, máy phun thuốc; ứng dụng phân hữu cơ vi sinh, sinh học; ứng dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học.

+ Kết quả đạt được: góp phần tăng diện tích gieo trồng rau trên địa bàn thành phố từ năm 2013 với diện tích gieo trồng 14.714 ha, sản lượng 358.471 tấn đến năm 2019, diện tích gieo trồng rau ước đạt 20.500 ha, sản lượng ước đạt 580.150 tấn. Ước bình quân giai đoạn 2013-2019, diện tích gieo trồng rau tăng 723 ha/năm, sản lượng tăng 27.710 tấn/năm. Đến nay đạt tổng số cơ sở đã được chứng nhận VietGAP còn hạn trên địa bàn thành phố là 361 cơ sở tương đương 544,7 ha diện tích canh tác, tương đương 2.636,9 ha diện tích gieo trồng, sản lượng ước tính 55.908,6 tấn/năm. Từ năm 2013 đến năm 2019, khuyến nông đã hỗ trợ khoảng 9 tỷ đồng xây dựng mô hình trồng rau. Đã tác động đến người dân đối ứng và đầu tư khoảng 433 tỷ đồng mở rộng diện tích gieo trồng mỗi năm 5.786 ha.

### **- Chương trình phát triển hoa, cây kiểng:**

+ Nội dung chuyển giao: chuyển giao 1,56 triệu cây giống lan *Dendrobium* (133 mô hình), 532.000 cây giống lan *Mokara* (104 mô hình), 140.000 cây giống mai (20 mô hình) và 348.000 cây giống hoa nền (29 mô hình) các loại như Cát tường, Dạ yên thảo, Vạn thọ, Dừa cạn, Cúc, kiểng lá; chuyển giao quy trình kỹ thuật canh tác các loại hoa, cây kiểng; chuyển giao ứng dụng cơ giới hóa với số

lượng 180 máy móc thiết bị: nhà lưới, hệ thống tưới phun, máy phun thuốc nhằm mở rộng quy mô sản xuất, tiết kiệm công lao động, tiết kiệm nước, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất; chuyển giao mô hình chuyển đổi sản xuất trồng mai trên vùng đất phèn, kém hiệu quả.

+ Kết quả đạt được: góp phần tăng diện tích trồng hoa, cây kiềng trên địa bàn thành phố từ năm 2013 là 2.030 ha (trong đó lan 280 ha, mai 500 ha), đến năm 2019 diện tích hoa kiềng đạt 2.490 ha<sup>1</sup> (trong đó lan 375 ha, mai 680 ha - chủ yếu là tăng diện tích mai được chuyển đổi từ đất phèn trồng mía kém hiệu quả với diện tích 406 ha). Ước bình quân giai đoạn 2013-2019 diện tích hoa, cây kiềng tăng 3,5%/năm (58 ha/năm). Từ năm 2013 đến năm 2019, khuyến nông đã hỗ trợ khoảng 46 tỷ đồng xây dựng mô hình trồng hoa, cây kiềng. Đã tác động đến người dân đối ứng 46 tỷ đồng xây dựng mô hình. Ngoài ra, nông dân còn tự đầu tư khoảng 430 tỷ đồng mở rộng sản xuất hoa lan; đầu tư khoảng 15 tỷ đồng mở rộng sản xuất mai.

#### ***- Đề án nâng cao chất lượng đàn bò sữa:***

+ Nội dung chuyển giao: chuyển giao 2.711 máy móc, thiết bị trong chăn nuôi bò sữa cho 1.015 hộ chăn nuôi bò sữa có quy mô đàn từ 20 con trở lên. Trong đó, chủ yếu là hỗ trợ đầu tư thiết bị khai thác và bảo quản sữa với 627 máy vắt sữa, 59 thiết bị rửa máy vắt sữa, 1.756 bình nhôm chứa sữa; hỗ trợ đầu tư thiết bị chế biến thức ăn chăn nuôi với 170 máy băm thái cỏ, máy cắt cỏ cầm tay, máy trộn thức ăn và hỗ trợ nâng cấp chuồng trại chăn nuôi, vệ sinh chuồng trại với hệ thống làm mát chuồng trại, máy phun thuốc sát trùng chuồng trại.

+ Kết quả đạt được: góp phần khuyến khích hộ tăng quy mô đàn, giảm hộ chăn nuôi bò sữa có quy mô nhỏ lẻ, kém hiệu quả, nâng cao hiệu quả chăn nuôi, giải quyết tình trạng thiếu lao động nông thôn. Cụ thể: đàn bò sữa thành phố năm 2016 đạt 90.132 con với 7.779 hộ chăn nuôi, trong đó có 1.187 hộ chăn nuôi với quy mô đàn từ 20 con trở lên. Năm 2019 đạt 78.992 con với 5.318 hộ chăn nuôi, trong đó có 1.280 hộ có quy mô đàn từ 20 con trở lên. Ước bình quân giai đoạn 2016-2019, tổng đàn bò sữa giảm 4,7%/năm, giảm 3.100 hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, tăng 93 hộ có quy mô từ 20 con trở lên. Từ năm 2013 đến năm 2019, khuyến nông đã hỗ trợ khoảng 1,5 tỷ đồng xây dựng mô hình chăn nuôi bò sữa và khoảng 12 tỷ đồng để hỗ trợ máy móc, thiết bị trong chăn nuôi bò sữa. Đã tác động đến người dân đối ứng khoảng 13,5 tỷ đồng trong đầu tư máy móc thiết bị trong chăn nuôi bò sữa.

#### ***- Chương trình phát triển cá cảnh, thủy sản:***

+ Nội dung chuyển giao: chuyển giao khoảng 47 triệu con giống tôm thẻ sạch bệnh, kháng bệnh (47 mô hình) và khoảng 200.000 con giống cá kiềng các loại, 2,5 triệu con cá thát lát, rô phi (26 mô hình); chuyển giao quy trình kỹ thuật nuôi tôm thẻ chân trắng theo quy trình VietGAP; chuyển giao con giống chất lượng cao, con giống kháng bệnh; hướng dẫn nông dân đầu tư cải tạo ao, nuôi theo công nghệ cao và quản lý chất lượng nước bằng chế phẩm sinh học, men vi sinh; quy trình kỹ thuật nuôi các loài thủy đặc sản: cá thát lát, cá rô phi toàn đực.

+ Kết quả đạt được:

Kết quả trên đã góp phần nâng tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố từ năm 2013 với diện tích nuôi 10.100 ha, sản lượng đạt 49.431 tấn, đến năm 2019 đạt 65.075 tấn<sup>1</sup>. Ước bình quân giai đoạn 2013-2019, tổng sản lượng thủy sản tăng 1.956 tấn/năm, 4,7%/năm. Từ năm 2013 đến năm 2019, khuyến nông đã hỗ trợ khoảng 14 tỷ đồng xây dựng mô hình nuôi trồng thủy sản. Đã tác động đến người dân đối ứng khoảng 14 tỷ đồng. Ngoài ra người dân còn tự đầu tư khoảng 151 tỷ đồng tăng sản lượng từ 49.431 tấn năm 2013 lên 65.075 tấn năm 2019.

Từ kết quả đạt được nêu trên cho thấy, trong thời gian qua, với sự quan tâm của thành phố từ việc ban hành chính sách về khuyến nông, phân bổ nguồn kinh phí để các hoạt động khuyến nông triển khai thuận lợi và đã tác động tích cực đến người nông dân và ngành nông nghiệp thành phố. Người nông dân dần thay đổi nhận thức, quan tâm đến chất lượng và giá trị sản phẩm cung cấp cho người tiêu dùng và đến nay đã thay đổi hành động trong quá trình sản xuất, trong đó có ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, tạo sản phẩm an toàn, sản phẩm chất lượng và giá trị cao nhằm nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp. Từ đó, tác động đến ngành nông nghiệp thành phố, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, đẩy mạnh các chương trình phát triển nông nghiệp trọng điểm góp phần xây dựng nông thôn mới.

### **3. Một số khó khăn vướng mắc**

- Trong thời gian qua Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành các quy định, mức chi về xây dựng và nhân rộng mô hình khuyến nông. Trong đó, chính sách hỗ trợ có quy định mức trần đối với từng nội dung cụ thể. Tuy nhiên, mỗi địa phương có thế mạnh và phát triển đối tượng cây trồng, vật nuôi khác nhau do đó đối với quy định chung cho cả nước không còn phù hợp. Ở mỗi địa phương có nhu cầu và điều kiện phát triển khác nhau, quy mô sản xuất khác nhau, đồng thời giá cả vật tư, con giống, thiết bị, máy móc... có sự thay đổi chiều hướng tăng theo thời gian. Trong khi quy định mức trần thì cố định và phù hợp với thời điểm mới ban hành văn bản, dẫn đến mức hỗ trợ cho người dân còn gặp nhiều hạn chế.

Riêng tại Thành phố Hồ Chí Minh, với chủ trương phát triển ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nhưng tổ chức thực hiện còn rất nhiều khó khăn do chính sách hỗ trợ chưa phát huy hết tiềm năng hỗ trợ và khả năng đối ứng của người sản xuất, đối tượng hưởng thụ. Ứng dụng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao đòi hỏi các trang thiết bị, vật tư... có mức đầu tư cao, do đó một số quy định trước đây về mức hỗ trợ trong xây dựng mô hình trình diễn không còn phù hợp với phát triển nông nghiệp giai đoạn hiện nay. Cụ thể, quy định một số nội dung với mức hỗ trợ còn hạn chế như tại Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN, Quyết định

<sup>1</sup>: Báo cáo số 27/BC-SNN ngày 19/12/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Tổng kết năm 2019 và triển khai kế hoạch năm 2020 ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

<sup>2</sup>: Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 27/4/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về Ban hành Chương trình phát triển nông nghiệp giai đoạn 2019-2025 theo hướng cơ cấu lại và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.

<sup>3</sup>: Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 15/22/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về Tình hình sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2014-2017 và ước năm 2018. Chỉ tiêu và nhiệm vụ trọng tâm năm 2019 và các năm tiếp theo.

số 48/2012/QĐ-UBND quy định mức hỗ trợ theo mức chi đối với các mô hình trình diễn khuyến nông như mô hình cơ giới hoá nông nghiệp, hỗ trợ tối đa 50%, nhưng không quá 75 triệu đồng/mô hình; mô hình ứng dụng công nghệ cao hỗ trợ tối đa 30% tổng kinh phí thực hiện mô hình, nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình. Trong khi, để đầu tư sản xuất rau ăn lá công nghệ cao (rau ăn lá thủy canh) kinh phí cần đầu tư là 1,1 tỷ đồng cho 0,1 ha, rau ăn quả công nghệ cao (dưa lưới,...) là 455 triệu đồng cho 0,1 ha, trồng lan *Mokara* là 516,5 triệu đồng cho 0,1 ha, nuôi bò sữa công nghệ cao là 1,7 tỷ đồng cho đàn 50 con, nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao là 315,3 triệu đồng cho 0,1 ha/01 vụ. Do đó, mức hỗ trợ này còn thấp, chưa thực sự thu hút được doanh nghiệp, nông dân đầu tư sản xuất nông nghiệp.

- Bên cạnh đó, chính sách về khuyến nông để hỗ trợ đối với công tác bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo vẫn còn nhiều bất cập. Cụ thể như trong đào tạo khuyến nông có nội dung về thù lao trợ giảng, biên dịch, tổ chức cho học viên đi khảo sát thực tế, chi phục vụ lớp học về điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vệ sinh, trông giữ xe... nhưng chưa được quy định tại Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN và Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND. Mức chi cho các nội dung về bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo tại Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN và Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND vẫn còn quy định mức trần và mức chi vẫn còn thấp trong giai đoạn hiện nay.

- Để phát triển mạng lưới khuyến nông và phát triển trên phạm vi rộng phải kể đến các hoạt động tư vấn và dịch vụ về khuyến nông đã thực sự thu hút sự đầu tư vào sản xuất nông nghiệp của nông dân, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố. Tuy nhiên, tại Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN và Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND chưa có quy định mức chi cụ thể đối với các hoạt động tư vấn và dịch vụ khuyến nông.

- Để từng bước hỗ trợ và phát huy tối đa vai trò chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp của các hoạt động khuyến nông, ngoài những hoạt động khuyến nông trong nước, các đơn vị hoạt động khuyến nông còn tăng cường hợp tác quốc tế nhằm tiếp cận nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến từ các nước có nền nông nghiệp phát triển. Qua đó, góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp nước ta ngày càng hiệu quả và đem lại giá trị cao. Tuy nhiên, tại Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN và Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND chưa có quy định mức chi cụ thể đối với các hoạt động hợp tác quốc tế về khuyến nông.

#### **4. Đánh giá chung**

- Kết quả triển khai các hoạt động khuyến nông đã tác động trực tiếp, tích cực đến người nông dân và đã tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn thành phố; Chuyển đổi sản xuất từ đất trồng lúa, mía hiệu quả thấp sang phát triển các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực của thành phố có giá trị, năng suất, chất lượng cao như rau, hoa cây kiềng, bò sữa; Góp phần nâng cao giá trị gia tăng, nâng cao thu nhập nông hộ.

- Hiệu quả khi chuyển từ trồng lúa (lợi nhuận bình quân đạt 17 triệu đồng/ha/năm); sang trồng rau các loại (lợi nhuận bình quân đạt 300-600 triệu

đồng/ha/năm) gấp 17-35 lần so trồng lúa; sang trồng lan các loại (lợi nhuận bình quân đạt 800-1.000 triệu đồng/ha/năm) gấp 40-50 lần so với trồng lúa; sang nuôi tôm sú (thâm canh, bán thâm canh) lợi nhuận gấp 10-25 lần so với trồng lúa. Khi chuyển từ trồng mía (lợi nhuận bình quân đạt 17,5 triệu đồng/ha/năm) sang trồng mai nguyên liệu (lợi nhuận bình quân đạt 130 triệu đồng/ha/năm) gấp 7-8 lần so với trồng mía<sup>2</sup>.

- Kết quả trên đã góp phần đến năm 2019 tăng GRDP ngành nông nghiệp ước đạt 8.938 tỷ đồng<sup>1</sup>. Giá trị sản xuất tăng từ 14.308,7 tỷ đồng năm 2013 lên 21.160,9 tỷ đồng năm 2019<sup>2</sup>.

## **II. ĐỀ XUẤT BAN HÀNH QUY ĐỊNH NỘI DUNG CHI, MỨC CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THAY THẾ QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2012/QĐ-UBND**

### **1. Bối cảnh xây dựng văn bản**

Ngày 24 tháng 5 năm 2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 83/2018/NĐ-CP về khuyến nông có hiệu lực từ ngày 10 tháng 7 năm 2018 thay thế Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010.

Ngày 04 tháng 11 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2019/TT-BTC về Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông thay thế Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2019. Tại Điều 10 quy định Nội dung chi, mức chi: *Căn cứ quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và nội dung chi, mức chi quy định tại Mục 1 Chương II của Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của địa phương và đạt được mục tiêu của khuyến nông ở địa phương.*

Đồng thời, để giải quyết các khó khăn, vướng mắc còn tồn tại và có cơ sở cho việc triển khai các hoạt động khuyến nông đáp ứng nhu cầu chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người nông dân, người sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian tới, việc ban hành “Nghị quyết ban hành quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động khuyến nông trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh” là yêu cầu cấp thiết.

### **2. Một số nội dung cơ bản**

Nghị quyết ban hành Quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động khuyến nông về:

- Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo;
- Thông tin tuyên truyền;
- Xây dựng và nhân rộng mô hình;
- Tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

- Hợp tác quốc tế về khuyến nông;
- Một số nội dung chi khác.

Trên đây là báo cáo đánh giá việc thực hiện và thực trạng các vấn đề liên quan đến Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2012 của UBND thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định nội dung chi và mức chi hoạt động khuyến nông trên địa bàn thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định./.

***Nơi nhận:***

- TT HĐND Thành phố;
- CT, các PCT UBND Thành phố;
- Các Ban: KTXH (HĐND Thành phố);
- Sở Tư pháp Thành phố;
- BGD Sở;
- Lưu: VT, TTKN.10b.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Xuân Hoàng**



**Phụ lục I**  
**CÁC VĂN BẢN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN VỀ NỘI DUNG CHI,**  
**MỨC CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG**  
*(Đính kèm Báo cáo số /BC-SNN ngày của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

Năm	Văn bản được ban hành
<b>Ủy ban nhân dân thành phố</b>	
2011	Quyết định số 4320/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Chương trình phát triển chăn nuôi bò sữa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011-2015.
	Quyết định số 3331/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Chương trình mục tiêu, phát triển rau an toàn trên địa bàn thành phố giai đoạn 2011-2015.
	Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Chương trình phát triển hoa, cây kiểng trên địa bàn thành phố giai đoạn 2011-2015.
2015	Quyết định số 6485/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Chương trình phát triển sản xuất, phân phối tiêu thụ nông sản theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020.
2016	Quyết định số 6150/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 2016-2020, định hướng đến năm 2025 trên địa bàn Thành phố.
	Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Chương trình phát triển hoa kiểng trên địa bàn thành phố giai đoạn 2016-2020.
	Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển rau an toàn trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016-2020.
	Quyết định số 4697/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng đàn bò sữa trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016-2020.
	Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Chương trình phát

	<p>triển giống bò thịt trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030.</p> <p>Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Chương trình phát triển cá cảnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020.</p>
2017	<p>Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Chương trình đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp thành phố giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025.</p>
	<p>Quyết định số 1159/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến 2030.</p>
<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	
2011	<p>Kế hoạch số 1528/KH-SNN-NN ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu, phát triển rau an toàn trên địa bàn thành phố giai đoạn 2011-2015.</p>
	<p>Kế hoạch số 1514/KH-SNN-NN ngày 13 tháng 10 năm 2011 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về triển khai thực hiện Chương trình phát triển hoa, cây kiểng trên địa bàn thành phố giai đoạn 2011-2015.</p>
	<p>Kế hoạch số 1635/KH-SNN-NN ngày 01 tháng 11 năm 2011 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về triển khai Chương trình phát triển chăn nuôi bò sữa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011-2015</p>
2016	<p>Kế hoạch số 1795/KH-SNN ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thực hiện Chương trình phát triển hoa kiểng trên địa bàn thành phố giai đoạn 2016-2020.</p>
	<p>Kế hoạch số 1040/KH-SNN ngày 11 tháng 05 năm 2016 của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển rau an toàn trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016-2020.</p>
	<p>Kế hoạch số 3151/KH-SNN ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh về triển khai thực hiện Đề án nâng cao chất lượng đàn bò sữa trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016-2020.</p>
	<p>Kế hoạch số 2585/KH-SNN ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn về triển khai thực hiện Chương trình phát triển giống bò thịt trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020.</p>

	<p>Kế hoạch số 2070/KH-SNN ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về triển khai Chương trình phát triển sản xuất, phân phối tiêu thụ nông sản theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016-2020.</p>
	<p>Kế hoạch số 2261/KH-SNN-CCTS ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về triển khai thực hiện Chương trình phát triển cá cảnh trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020.</p>
2017	<p>Kế hoạch số 1696/KH-SNN ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn về triển khai thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017-2020.</p>
	<p>Kế hoạch số 1152/KH-SNN ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thực hiện Chương trình đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp thành phố năm 2017- 2020.</p>
	<p>Kế hoạch số 1927/KH-SNN ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 2016-2020, định hướng đến năm 2025 trên địa bàn Thành phố.</p>

## **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**



**Phụ lục II**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG**  
**THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2012/QĐ-UBND TỪ NĂM 2013 ĐẾN NAY**  
*(Đính kèm Báo cáo số /BC-SNN ngày của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>Tổng</b>
	<b>Tổng kinh phí thực hiện hoạt động KN</b>	<b>Đồng</b>	<b>18.821.991.165</b>	<b>20.886.574.128</b>	<b>25.989.394.977</b>	<b>24.975.884.448</b>	<b>16.489.605.151</b>	<b>21.729.868.690</b>	<b>15.786.698.397</b>	<b>144.680.016.956</b>
	Kinh phí khuyến nông không thường xuyên	Đồng	4.846.446.173	5.205.652.742	7.853.503.527	5.650.977.498	2.984.659.429	5.315.795.290	9.108.281.847	40.965.316.506
	Kinh phí các chương trình, đề án	Đồng	13.975.544.992	15.680.921.386	18.135.891.450	19.324.906.950	13.504.945.722	16.414.073.400	6.678.416.550	103.714.700.450
<b>I</b>	<b>Kết quả thực hiện chung các chương trình, đề án</b>									
<b>1</b>	<b>Tập huấn</b>	<b>Lớp</b>	<b>133</b>	<b>139</b>	<b>141</b>	<b>161</b>	<b>157</b>	<b>133</b>	<b>94</b>	<b>958</b>
	Số người tham dự	Người	3990	4170	4230	4830	4710	3990	2820	<b>28740</b>
<b>2</b>	<b>Tham quan</b>	<b>Cuộc</b>	<b>78</b>	<b>71</b>	<b>99</b>	<b>93</b>	<b>77</b>	<b>59</b>	<b>52</b>	<b>529</b>
	Số người tham dự	Người	2340	2130	2970	2790	2310	1770	1560	<b>15870</b>
	<i>Tham quan trong thành phố</i>	<i>Cuộc</i>	<i>78</i>	<i>71</i>	<i>99</i>	<i>91</i>	<i>77</i>	<i>53</i>	<i>43</i>	<b>512</b>
	<i>Tham quan tỉnh</i>	<i>Cuộc</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>0</i>	<i>6</i>	<i>9</i>	<b>17</b>
<b>3</b>	<b>Hội thảo</b>	<b>Cuộc</b>	<b>76</b>	<b>76</b>	<b>82</b>	<b>77</b>	<b>54</b>	<b>48</b>	<b>66</b>	<b>479</b>
	Số người tham dự	Người	3800	3800	4100	3850	2700	2400	3300	<b>23950</b>
<b>4</b>	<b>Mô hình</b>	<b>MH</b>	<b>133</b>	<b>125</b>	<b>143</b>	<b>164</b>	<b>121</b>	<b>111</b>	<b>70</b>	<b>867</b>
	Số hộ tham gia MH, đề án	Hộ	1039	845	947	1118	590	552	377	5468

<b>5</b>	<b>Tổng lượt nông dân tiếp nhận</b>	<b>Người</b>	<b>11169</b>	<b>10945</b>	<b>12247</b>	<b>12588</b>	<b>10310</b>	<b>8712</b>	<b>8057</b>	<b>74028</b>
<b>II</b>	<b>Kết quả thực hiện chi tiết từng chương trình, đề án</b>									
<b>1</b>	<b>Chương trình rau an toàn</b>	<b>Đồng</b>	<b>1.694.420.767</b>	<b>1.733.983.500</b>	<b>1.763.694.300</b>	<b>1.920.095.850</b>	<b>710.250.500</b>	<b>936.162.120</b>	<b>594.652.500</b>	<b>9.353.259.537</b>
<b>1.1</b>	<b>Tập huấn</b>	<b>Lớp</b>	<b>31</b>	<b>31</b>	<b>20</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>163</b>
	Số người tham dự	Người	930	930	600	630	660	570	570	<b>4890</b>
<b>1.2</b>	<b>Tham quan</b>	<b>Cuộc</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>14</b>	<b>16</b>	<b>13</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>87</b>
	Số người	Người	330	360	420	480	390	330	300	<b>2610</b>
	<i>Tham quan trong thành phố</i>	<i>Cuộc</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>13</i>	<i>10</i>	<i>9</i>	<b>84</b>
	<i>Tham quan tỉnh</i>	<i>Cuộc</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<b>3</b>
<b>1.3</b>	<b>Hội thảo</b>	<b>Cuộc</b>	<b>10</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>8</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>6</b>	<b>56</b>
	Số người	Người	500	450	500	400	300	350	300	<b>2800</b>
<b>1.4</b>	<b>Mô hình</b>	<b>MH</b>	<b>33</b>	<b>28</b>	<b>30</b>	<b>35</b>	<b>14</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>173</b>
	Số hộ tham gia MH rau, CGH rau	Hộ	481	413	387	515	162	171	147	<b>2276</b>
<b>2</b>	<b>Chương trình hoa kiểng</b>	<b>Đồng</b>	<b>4.071.894.980</b>	<b>5.081.494.600</b>	<b>8.798.483.300</b>	<b>10.305.667.000</b>	<b>7.541.936.422</b>	<b>9.206.465.000</b>	<b>1.884.227.200</b>	<b>46.890.168.502</b>
<b>2.1</b>	<b>Tập huấn</b>	<b>Lớp</b>	<b>29</b>	<b>27</b>	<b>30</b>	<b>38</b>	<b>45</b>	<b>35</b>	<b>19</b>	<b>223</b>
	Số người tham dự	Người	870	810	900	1140	1350	1050	570	<b>6690</b>
<b>2.2</b>	<b>Tham quan</b>	<b>Cuộc</b>	<b>14</b>	<b>13</b>	<b>20</b>	<b>22</b>	<b>20</b>	<b>13</b>	<b>17</b>	<b>119</b>
	Số người tham dự	Người	420	390	600	660	1350	390	510	<b>4320</b>
	<i>Tham quan trong thành phố</i>	<i>Cuộc</i>	<i>14</i>	<i>13</i>	<i>20</i>	<i>22</i>	<i>20</i>	<i>12</i>	<i>16</i>	<b>117</b>
	<i>Tham quan tỉnh</i>	<i>Cuộc</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<b>2</b>
<b>2.3</b>	<b>Hội thảo</b>	<b>Cuộc</b>	<b>12</b>	<b>14</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>12</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>87</b>
	Số người tham dự	Người	600	700	650	700	600	550	550	<b>4350</b>
<b>2.4</b>	<b>Mô hình</b>	<b>MH</b>	<b>48</b>	<b>48</b>	<b>48</b>	<b>52</b>	<b>44</b>	<b>46</b>	<b>29</b>	<b>315</b>

<b>3</b>	<b>Chương trình bò sữa</b>	<b>Đồng</b>	<b>413.997.300</b>	<b>418.780.217</b>	<b>398.667.250</b>	<b>339.675.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.571.120.267</b>
<b>3.1</b>	<b>Tập huấn</b>	<b>Lớp</b>	<b>12</b>	<b>18</b>	<b>11</b>	<b>14</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>55</b>
	Số người	Người	360	540	330	420	0	0	0	<b>1650</b>
<b>3.2</b>	<b>Tham quan</b>	<b>Cuộc</b>	<b>18</b>	<b>7</b>	<b>14</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>55</b>
	Số người	Người	540	210	420	300	0	150	0	<b>1620</b>
	<i>Tham quan trong thành phố</i>	<i>Cuộc</i>	<i>18</i>	<i>7</i>	<i>14</i>	<i>9</i>	<i>0</i>	<i>5</i>	<i>0</i>	<b>53</b>
	<i>Tham quan tỉnh</i>	<i>Cuộc</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<b>2</b>
<b>3.3</b>	<b>Hội thảo</b>	<b>Cuộc</b>	<b>12</b>	<b>9</b>	<b>12</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>13</b>	<b>54</b>
	Số người	Người	600	450	600	400	0	0	650	<b>2700</b>
<b>3.4</b>	<b>Mô hình</b>	<b>MH</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>14</b>
	Số hộ tham gia MH	Hộ	31	26	123	23	0	0	2	205
<b>3.5</b>	<b>Đề án CGH bò sữa</b>	<b>MH</b>	<b>3.380.737.150</b>	<b>4.180.965.000</b>	<b>2.138.281.000</b>	<b>1.029.506.000</b>	<b>537.723.000</b>	<b>391.805.000</b>	<b>712.950.750</b>	<b>12.371.967.900</b>
*	HT triển khai, tổng kết	Cuộc	0	0	4	0	3	11	8	<b>26</b>
	Số người	Người	0	0	200	0	150	550	240	<b>1140</b>
*	Tham quan HTMH kiểu mẫu	Cuộc	0	0	0	0	4	5	5	<b>14</b>
	Số người	Người	0	0	0	0	120	150	150	<b>420</b>
*	Số hộ tham gia đề án	Hộ	324	267	164	103	70	52	34	<b>1014</b>
*	<b>Hạng mục</b>									
	<i>Máy vắt sữa (MVS)</i>	Máy	180	218	135	63	20	7	4	<b>627</b>
	<i>Thiết bị rửa MVS</i>	TB	33	23	3	0	0	0	0	<b>59</b>
	<i>Bình nhôm chứa sữa</i>	Bình	559	537	177	292	130	41	20	<b>1756</b>

	Máy băm thái cỏ có trục cuốn	Máy	13	29	25	3	1	0	2	<b>73</b>
	Máy băm thái cỏ có vòi phun	Máy	0	0	0	0	0	1	1	<b>2</b>
	Máy trộn thức ăn	Máy	1	2	0	0	0	1	0	<b>4</b>
	Hệ thống làm mát chuồng trại	HT	50	29	7	2	1	3	3	<b>95</b>
	Hệ thống tưới đồng cỏ	HT	0	0	0	0	1	0	0	<b>1</b>
	Máy cắt cỏ cầm tay	Máy	0	0	0	0	38	39	14	<b>91</b>
	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại	Máy	0	0	0	0	0	3	0	<b>3</b>
<b>4</b>	<b>Chương trình Bò Thịt</b>	<b>Đồng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>281.801.500</b>	<b>325.654.000</b>	<b>195.545.000</b>	<b>803.000.500</b>
<b>4.1</b>	<b>Tập huấn</b>	<b>Lớp</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>3</b>	<b>32</b>
	Số người tham dự	Người	0	0	0	0	420	450	150	<b>1020</b>
<b>4.2</b>	<b>Tham quan</b>	<b>Cuộc</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
	Số người tham dự	Người	0	0	0	0	0	0	30	<b>30</b>
	Tham quan trong thành phố									<b>0</b>
	Tham quan tỉnh	Cuộc	0	0	0	0	0	0	1	<b>1</b>
<b>4.3</b>	<b>Hội thảo</b>	<b>Cuộc</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>17</b>	<b>23</b>
	Số người		0	0	0	0	0	300	850	<b>1150</b>
<b>4.4</b>	<b>Mô hình trình diễn</b>	<b>MH</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>9</b>
	Số hộ tham gia MH	Hộ	0	0	0	0	34	36	7	<b>77</b>



<b>5</b>	<b>Chương trình thủy sản</b>	<b>Đông</b>	<b>1.987.851.500</b>	<b>1.989.324.550</b>	<b>2.333.316.100</b>	<b>2.549.659.500</b>	<b>1.687.677.000</b>	<b>1.932.249.500</b>	<b>1.537.071.000</b>	<b>14.017.149.150</b>
<b>5.1</b>	<b>Tập huấn</b>	<b>Lớp</b>	<b>22</b>	<b>19</b>	<b>38</b>	<b>41</b>	<b>29</b>	<b>16</b>	<b>13</b>	<b>178</b>
	Số người tham dự	Người	660	570	1670	1230	870	480	390	<b>5870</b>
<b>5.2</b>	<b>Tham quan</b>	<b>Cuộc</b>	<b>9</b>	<b>13</b>	<b>17</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>8</b>	<b>89</b>
	Số người tham dự	Người	270	390	510	420	420	420	238	<b>2668</b>
	<i>Tham quan trong thành phố</i>	<i>Cuộc</i>	<i>9</i>	<i>13</i>	<i>17</i>	<i>14</i>	<i>14</i>	<i>13</i>	<i>7</i>	<b>87</b>
	<i>Tham quan tỉnh</i>	<i>Cuộc</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<b>2</b>
<b>5.3</b>	<b>Hội thảo</b>	<b>Cuộc</b>	<b>11</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>8</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>57</b>
	Số người tham dự	Người	550	450	450	450	400	300	150	<b>2750</b>
<b>5.4</b>	<b>Mô hình trình diễn</b>	<b>MH</b>	<b>19</b>	<b>23</b>	<b>35</b>	<b>37</b>	<b>26</b>	<b>17</b>	<b>11</b>	<b>168</b>
	Số hộ tham gia MH	Hộ	52	64	92	89	58	37	27	<b>419</b>
<b>6</b>	<b>Chương trình cá cảnh</b>	<b>Đông</b>	<b>1.046.498.815</b>	<b>1.166.800.500</b>	<b>1.548.920.000</b>	<b>1.204.092.300</b>	<b>753.402.000</b>	<b>438.421.000</b>	<b>173.104.000</b>	<b>6.331.238.615</b>
<b>6.1</b>	<b>Tập huấn</b>	<b>Lớp</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>13</b>	<b>11</b>	<b>9</b>	<b>77</b>
	Số người tham dự	Người	330	360	300	330	390	330	270	<b>2310</b>
<b>6.2</b>	<b>Tham quan</b>	<b>Cuộc</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>10</b>	<b>7</b>	<b>5</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>46</b>
	Số người tham dự	Người	180	180	300	210	150	400	120	<b>1540</b>
	<i>Tham quan trong thành phố</i>	<i>Cuộc</i>	<i>6</i>	<i>6</i>	<i>10</i>	<i>7</i>	<i>5</i>	<i>8</i>	<i>4</i>	<b>46</b>
	<i>Tham quan tỉnh</i>									<b>0</b>
<b>6.3</b>	<b>Hội thảo</b>	<b>Cuộc</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>9</b>	<b>8</b>	<b>6</b>	<b>68</b>
	Số người tham dự	Người	600	600	550	500	450	400	300	<b>3400</b>
<b>6.4</b>	<b>Mô hình trình diễn</b>	<b>MH</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>16</b>	<b>20</b>	<b>13</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>86</b>
	Số hộ tham gia MH	Hộ	56	49	51	54	31	13	4	<b>258</b>

										<b>0</b>
<b>7</b>	<b>Chương trình Đa dạng hóa CTVN</b>	<b>Đồng</b>	<b>1.065.831.500</b>	<b>1.109.573.019</b>	<b>1.154.529.500</b>	<b>1.976.210.800</b>	<b>1.992.155.300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.298.300.119</b>
<b>7.1</b>	<b>Tập huấn</b>	<b>Lớp</b>	<b>28</b>	<b>32</b>	<b>32</b>	<b>36</b>	<b>34</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>162</b>
	Số người	Người	840	960	960	1080	1020	0	0	<b>4860</b>
<b>7.2</b>	<b>Tham quan</b>	<b>Cuộc</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>24</b>	<b>24</b>	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>113</b>
	Số người	Người	600	600	720	720	750	0	0	<b>3390</b>
	<i>Tham quan trong thành phố</i>	<i>Cuộc</i>	<i>20</i>	<i>20</i>	<i>24</i>	<i>24</i>	<i>25</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<b>113</b>
	<i>Tham quan tỉnh</i>									<b>0</b>
<b>7.3</b>	<b>Hội thảo</b>	<b>Cuộc</b>	<b>19</b>	<b>23</b>	<b>27</b>	<b>28</b>	<b>17</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>114</b>
	Số người	Người	950	1150	1350	1400	850	0	0	<b>5700</b>
<b>7.4</b>	<b>Mô hình trình diễn</b>	<b>MH</b>	<b>16</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>17</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>73</b>
	Số hộ tham gia MH	Hộ	228	69	51	101	89	0	0	<b>538</b>
<b>8</b>	<b>Chương trình GAP</b>	<b>Đồng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.353.521.780</b>	<b>982.545.600</b>	<b>2.336.067.380</b>
<b>8.1</b>	<b>Tập huấn</b>	<b>Lớp</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>21</b>	<b>20</b>	<b>41</b>
	Số người	Người	0	0	0	0	0	630	600	<b>1230</b>
<b>8.2</b>	<b>Tham quan</b>	<b>Cuộc</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>6</b>
	Số người	Người	0	0	0	0	0	90	0	<b>90</b>
	<i>Tham quan trong thành phố</i>	<i>Cuộc</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<b>0</b>
	<i>Tham quan tỉnh</i>	<i>Cuộc</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>3</i>	<i>3</i>	<b>6</b>
<b>8.3</b>	<b>Hội thảo</b>	<b>Cuộc</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
	Số người	Người	0	0	0	0	0	50	50	<b>100</b>
<b>8.4</b>	<b>Mô hình trình diễn</b>	<b>MH</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>18</b>
	Số hộ tham gia	Hộ	0	0	0	0	0	52	36	<b>88</b>

	MH									
<b>9</b>	<b>Chương trình BDKH</b>	<b>Đồng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.377.363.000</b>	<b>155.802.000</b>	<b>1.533.165.000</b>
<b>9.1</b>	<b>Tập huấn</b>	<b>Lớp</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>16</b>	<b>11</b>	<b>27</b>
	Số người	Người	0	0	0	0	0	480	330	<b>810</b>
<b>9.2</b>	<b>Tham quan</b>	<b>Cuộc</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>8</b>	<b>13</b>
	Số người	Người	0	0	0	0	0	150	240	<b>390</b>
	<i>Tham quan trong thành phố</i>	<i>Cuộc</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>5</i>	<i>7</i>	<b>12</b>
	<i>Tham quan tỉnh</i>	<i>Cuộc</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<b>1</b>
<b>9.3</b>	<b>Hội thảo</b>	<b>Cuộc</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8</b>	<b>7</b>	<b>15</b>
	Số người	Người	0	0	0	0	0	240	210	<b>450</b>
<b>9.4</b>	<b>Mô hình trình diễn</b>	<b>MH</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	<b>13</b>
	Số hộ tham gia MH	Hộ	0	0	0	0	0	39	0	39
<b>10</b>	<b>Chương trình Ứng dụng nông nghiệp CNC</b>	<b>Đồng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>452.432.000</b>	<b>442.518.500</b>	<b>894.950.500</b>
10.1	Đào tạo nhân lực CNC	Lớp	0	0	0	0	0	9	6	<b>15</b>
	Số người	Người	0	0	0	0	0	180	120	<b>300</b>
<b>11</b>	<b>Chương trình dự án Chinfon</b>	<b>Đồng</b>	<b>314.312.980</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>314.312.980</b>
<b>11.1</b>	<b>Mô hình trình diễn</b>	<b>MH</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9</b>
	Số hộ tham gia MH	Hộ	35	0	0	0	0	0	0	<b>35</b>

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**



**Phụ lục III**  
**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2013-2019**  
*(Đính kèm Báo cáo số /BC-SNN ngày của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2013	Thực hiện 2014	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016	Thực hiện 2017	Thực hiện 2018	Ước thực hiện 2019	Tỷ lệ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2013-2019
<b>I</b>	<b>TRỒNG TRỌT</b>									
<b>1</b>	<b>Cây hàng năm</b>									
<b>1.1</b>	<b>Cây lương thực có hạt</b>									
<b>1.1.1</b>	<b>Lúa cả năm</b>									
	DT gieo trồng	Ha	21.293	20.808	20.391	19.471	17.122	16.919	16.762	-3,9%
	Năng suất	Tấn/ha	4,24	4,3	4,31	4,37	4,99	4,68	4,84	2,2%
	Sản lượng	Tấn	90.259	88.602	87.788	85.179	85.495	79.150	81.087	-1,8%
	<b>Lúa Đông Xuân</b>									
	DT gieo trồng	Ha	6.065	5.558	4.921	5.158	4.806	4.875	5.096	-2,9%
	Năng suất	Tấn/ha	4,8	4,8	4,80	4,93	5,78	5,05	5,13	1,1%
	Sản lượng	Tấn	29.063	26.518	23.621	25.429	27.779	24.619	26.155	-1,7%
	<b>Lúa Hè Thu</b>									
	DT gieo trồng	Ha	6.271	6.468	7.241	6.466	5.326	5.555	5.777	-1,4%
	Năng suất	Tấn/ha	4,2	4,2	4,35	4,35	4,80	4,70	4,84	2,4%
	Sản lượng	Tấn	26.362	27.286	31.498	28.127	25.562	26.108	27.965	1,0%

	<b>Lúa vụ Mùa</b>									
	DT gieo trồng	Ha	8.957	8.782	8.229	7.847	6.990	6.490	5.889	-6,8%
	Năng suất	Tấn/ha	3,9	4,0	3,97	4,03	4,60	4,38	4,58	2,7%
	Sản lượng	Tấn	34.834	34.798	32.669	31.623	32.154	28.424	26.967	-4,2%
<b>1.2</b>	<b>Cây thực phẩm</b>									
	<b>Rau các loại</b>									
	DT gieo trồng	Ha	14.714	14.120	14.040	15.370	17.270	18.756	20.500	5,7%
	Năng suất	Tấn/ha	24,4	25,3	27,3	27,9	27,9	28,05	28,30	2,5%
	Sản lượng	Tấn	358.471	357.481	383.482	429.249	482.537	526.106	580.150	8,4%
<b>1.3</b>	<b>Cây công nghiệp hàng năm</b>									
	<b>- Diện tích cây mía</b>	Ha	2.410	2.318	2.097	2.174	1.955	1.700	1.030	-13,2%
	Sản lượng	Tấn	152.215	147.209	149.000	147.000	143.000	-	-	-
<b>1.4</b>	<b>Cây hàng năm khác</b>									
	<b>Cây Hoa kiểng, trong đó:</b>	Ha	2.030	2.080	2.100	2.150	2.300	2.320	2.490	3,5%
	Mai	Ha	500	515	520	530	581	610	680	5,3%
	Lan	Ha	280	305	310	320	359	375	375	5,0%
	Hoa nền (DTGT)	Ha	730	735	740	750	800	775	850	2,6%
	Kiểng, bonsai	Ha	520	525	530	550	560	560	585	2,0%
	<b>Cỏ thức ăn gia súc</b>									
	DT cỏ thức ăn gia súc hiện có	Ha	4.000	4.000	4.090	4.100	4.218	4.250	4.331	1,3%
<b>1.5</b>	<b>Cây lâu năm</b>									
	<b>Cây Cao su</b>									

	<b>- Diện tích cây cao su</b>	Ha	4.545	4.549	4.217	3.790	3.475	2.689	2.657	-8,6%
	<b>Cây ăn trái</b>									
	<b>- Diện tích cây ăn trái</b>	Ha	10.000	10.000	10.040	9.700	9.500	8.000	7.000	-5,8%
<b>II</b>	<b>CHĂN NUÔI</b>									
<b>1</b>	<b>Tổng đàn</b>									
1.1	Trâu	Con	5.577	5.603	5.472	4.995	4.676	4.581	5.200	-1,2%
1.2	Bò	Con	112.011	127.245	130.577	127.642	142.653	124.300	133.500	3,0%
	Trong đó: - Bò thịt	Con	23.462	26.218	26.979	37.510	62.785	44.300	58.500	16,4%
	Trong đó: - Bò sữa	Con	88.549	101.027	103.598	90.132	79.868	80.000	75.000	-2,7%
	Cái vắt sữa	Con	43.895	47.525	51.113	53.230	40.580	40.000	37.500	-2,6%
1.3	Tổng đàn heo	Con	286.749	276.864	360.000	281.572	343.388	280.000	275.000	-0,7%
	Trong đó: Nái sinh sản	Con	43.321	43.133	41.019	42.350	46.736	45.500	46.000	1,0%
1.4	Đê	Con	2.339	1.796	2.737	2.451	3.761	3.209	4.400	11,1%
1.5	Cừu	Con	750	1.000	500	600	322	322	350	-11,9%
1.6	Gia cầm	1000 con	305	563	785	484	220	300	400	4,6%
<b>2</b>	<b>Sản phẩm chăn nuôi</b>									
	Thịt heo hơi	Tấn	76.725	81.315	83.165	88.818	70.000	53.000	54.000	-5,7%
	Thịt trâu bò hơi	Tấn	9.519	7.811	8.179	9.494	14.500	16.300	18.640	11,9%
	Thịt gia cầm hơi	Tấn	1.757	2.392	1.659	2.088	2.500	3.500	4.000	14,7%
	Sữa Bò tươi	Tấn	239.356	251.787	268.223	278.926	244.391	240.480	243.000	0,3%
	Nuôi chim yến lấy tổ	kg	2.715	3.700	4.800	6.800	9.000	9.500	11.000	26,3%
<b>III</b>	<b>THỦY SẢN</b>									

	<b>Tổng sản lượng</b>	<b>Tấn</b>	<b>49.431</b>	<b>55.180</b>	<b>55.657</b>	<b>57.069</b>	<b>59.260</b>	<b>60.339</b>	<b>65.075</b>	4,7%
<b>1</b>	<b>Diện tích nuôi</b>	Ha	10.100	10.200	10.200	8.900	8.850	8.850	8.650	-2,5%
1.1	Nuôi nước ngọt	"	1.640	1.740	1.700	1.150	1.150	1.150	1.150	-5,7%
1.2	Nuôi lợ mặn	"	8.460	8.460	8.500	7.750	7.700	7.700	7.500	-2,0%
<b>2</b>	<b>Sản lượng nuôi</b>	<b>Tấn</b>	<b>30.431</b>	<b>36.375</b>	<b>33.967</b>	<b>39.069</b>	<b>39.720</b>	<b>38.939</b>	<b>41.625</b>	5,4%
2.1	Nuôi nước ngọt	"	8.125	7.760	7.233	8.297	9.320	9.958	11.575	6,1%
	SL cá nước ngọt	"	7.800	7.500	7.233	8.297	9.320	8.050	9.230	2,8%
2.2	Nuôi lợ mặn	"	22.306	28.615	26.734	30.772	30.400	28.981	30.050	5,1%
	SL giáp xác	"	14.200	16.500	11.502	15.967	16.210	-	-	-
	Tôm nước lợ	"	14.200	16.500	11.500	15.965	16.090	13.545	13.550	-0,8%
	- Tôm sú	"	1.700	1.700	1.500	1.700	1.970	2.360	2.560	7,1%
	- Tôm thẻ chân trắng	"	11.000	12.000	9.000	13.300	12.910	10.225	9.900	-1,7%
	- Tôm nước lợ khác	"	1.500	2.800	1.000	965	1.210	960	1.090	-5,2%
	Sản lượng ngẫu nhiên, sò	"	6.906	11.325	15.228	14.800	14.090	-	-	-
<b>3</b>	<b>Sản lượng khai thác</b>	<b>Tấn</b>	<b>19.000</b>	<b>18.805</b>	<b>21.690</b>	<b>18.000</b>	<b>19.540</b>	<b>21.400</b>	<b>23.450</b>	3,6%
<b>4</b>	<b>Cá cảnh</b>	Triệu con	80	90	100	135	155	182	205	17,0%
<b>5</b>	<b>Tổng đàn cá sấu</b>	Con	187.500	167.000	155.011	150.729	90.000	-	-	-
<b>IV</b>	<b>GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (giá 2010)</b>									
	<b><u>NÔNG LÂM NGƯ NGHIỆP</u></b>	<b>Tỉ đồng</b>	<b>10.556</b>	<b>11.158,6</b>	<b>11.772,4</b>	<b>12.422,1</b>	<b>1.201</b>	<b>12.155,5</b>	<b>12.907,8</b>	3,4%
<b>1</b>	<b>Nông nghiệp</b>	"	<b>8.203,3</b>	<b>8,567,9</b>	<b>9.004,8</b>	<b>9.466,8</b>	<b>10.048,1</b>	<b>9.245,9</b>	<b>9.771</b>	3,0%
	Trồng trọt	"	3.086,7	3.210,3	3.371,8	3.501,8	3.705,5	2.771,1	2.979,6	-0,6%
	Chăn nuôi	"	4.513,5	4.698,6	4.893,6	5.126,9	5.355	5.640,9	5.862	4,5%



	Dịch vụ nông nghiệp	"	603,1	659	739,4	838,1	987,6	833,9	929,5	7,5%
<b>2</b>	<b>Thủy sản</b>	"	<b>2.276,9</b>	<b>2.492,2</b>	<b>2.686,2</b>	<b>2.876,6</b>	<b>3.073,8</b>	<b>2.832,4</b>	<b>3.059,8</b>	5,0%
	Đánh bắt	"	558,2	594,7	646,1	620,4	674,2	618,8	678,6	3,3%
	Nuôi trồng	"	1.687,1	1.861,8	2.040,1	2.256,2	2.399,6	2.213,6	2.381,3	5,9%
<b>V</b>	<b>GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (giá thực tế)</b>									
	<b><u>NÔNG LÂM NGƯ NGHIỆP</u></b>	<b>Tỉ đồng</b>	<b>14.308,7</b>	<b>16.435,9</b>	<b>17.528,6</b>	<b>18.827</b>	<b>19.480</b>	<b>18.889,5</b>	<b>21.160,9</b>	6,7%
<b>1</b>	<b>Nông nghiệp</b>	"	<b>10.252,1</b>	<b>11.760,3</b>	<b>12.530,0</b>	<b>13.542</b>	<b>13.570,4</b>	<b>13.154,6</b>	<b>14.809,6</b>	6,3%
	Trồng trọt	"	3.857,3	3.922	4.141,5	4.498	5.085,1	4.093,8	4.684,3	3,3%
	Chăn nuôi	"	5.565,2	6.909,8	7.342,7	7.799	7.054,3	7.832,8	8.723,3	7,8%
	Dịch vụ nông nghiệp	"	829,6	928,5	1.045,8	1.245	1.431	1.228	1.402	9,1%
<b>2</b>	<b>Thủy sản</b>	"	<b>3.942,3</b>	<b>4.509,2</b>	<b>4.849,9</b>	<b>5.132</b>	<b>5.748,3</b>	<b>5.589,1</b>	<b>6.190,2</b>	7,8%
	Đánh bắt	"	1.053,9	1.198,4	1.278,9	950	1.500,9	1.509,9	1.740,6	8,7%
	Nuôi trồng	"	2.853,5	3.271,2	3.571	4.182	4.247,4	4.079,1	4.449,6	7,7%
<b>VI</b>	<b>CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (giá thực tế)</b>									
	<b><u>NÔNG LÂM NGƯ NGHIỆP</u></b>	<b>%</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	
<b>1</b>	<b>Nông nghiệp</b>	"	<b>71,6</b>	<b>71,6</b>	<b>71,5</b>	<b>71,9</b>	<b>69,7</b>	<b>69,6</b>	<b>70</b>	-0,4%
	Trồng trọt	"	27	23,9	23	23,9	26,1	21,7	22,1	-3,3%
	Chăn nuôi	"	38,9	42	40,7	41,4	36,2	41,5	41,2	1,0%
	Dịch vụ nông nghiệp	"	5,8	5,6	5,8	6,6	7,3	6,5	6,6	2,2%
<b>2</b>	<b>Thủy sản</b>	"	<b>27,6</b>	<b>27,4</b>	<b>27,7</b>	<b>27,3</b>	<b>29,5</b>	<b>29,6</b>	<b>29,3</b>	1,0%
	Đánh bắt	"	7,4	7,3	7,1	5	7,7	8,00	8,20	1,7%

Nuôi trồng	"	19,9	19,9	19,8	22,2	21,8	21,60	21	0,9%
------------	---	------	------	------	------	------	-------	----	------

(Nguồn: Báo cáo số 27/BC-SNN ngày 19/12/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Tổng kết năm 2019 và triển khai kế hoạch năm 2020 ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 15/22/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về Tình hình sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2014-2017 và ước năm 2018. Chỉ tiêu và nhiệm vụ trọng tâm năm 2019 và các năm tiếp theo).

## **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**